

BIỂU PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO, PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI XÃ VÕ NHAI

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/9/2026 của HĐND xã Võ Nhai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/Công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác	
								NS tỉnh	NS xã		
	TỔNG CỘNG					55.829	32.237	16.500	7.092	0	
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN XÃ					48.829	28.237	14.000	6.592	0	
1	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu					48.589	27.997	14.000	6.592	0	
1.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn...					40.089	24.197	10.500	5.392	0	
	Đường Cầu tràn Đá trắng đi Tam Tấu xóm Ba Nhất	Xóm Ba Nhất	Làm đường tràn qua suối với khẩu độ 3x3x4m, mặt tràn rộng 5m và đổ bê tông 02 đầu tràn với tổng chiều dài khoảng 300m	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	4.000	2.000	1.500	500	0	
	Đường giao thông, cầu tràn nối từ xóm Đông Bắc đi xóm Tiền Phong Xã Võ Nhai	Xóm Đông Bắc	Cầu dài khoảng 30m, đường 2 đầu cầu khoảng 150m	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	3.000	1.500	1.000	500	0	
	Đường bê tông từ xóm Phú Thượng đi xóm Ba Nhất (Từ Làng Phật cũ đi Ba Nhất)	Xóm Phú Thượng, Ba Nhất		Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	12.043	7.668	3.000	1.375	0	
	Đường bê tông xóm Cao Biền (nhánh xuống Lân Đùn)	Xóm Cao Biền	Xây dựng đường bê tông chiều dài khoảng 2,5km mặt đường 3m, nền đường 4m, kết hợp rãnh dọc	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	12.000	7.000	4.000	1.000	0	
	Hỗ trợ vật liệu xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn	Xã Võ Nhai		Nhà nước và nhân dân cùng làm	2026-2030	9.046	6.029	1.000	2.017	0	Huy động người dân đóng góp ngày công, ca máy thực hiện các công trình hạ tầng nông thôn
1.2	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan...					2.500	1.000	1.000	500		

STT	Danh mục dự án/Công trình	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác	
								NS tỉnh	NS xã		
	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng xã Võ Nhai (khu vực xóm Tân An và Phụng Hoàng)	Xóm Tân An, Phụng Hoàng	Khoảng 2,7 km làm mới	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	2.500	1.000	1.000	500	0	
1.3	Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã...					800	800	0			
	Phát triển mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo ATTP cấp xã	Xóm Lâu Thượng		Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	800	800	0			
1.4	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn)					500		500			
	Mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn	Xã Võ Nhai		Phòng Văn hóa - Xã hội	2026-2030	500		500			
1.5	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung					4.700	2.000	2.000	700		
	Công trình cấp nước tập trung Góc Mai xóm Tân Mai (xóm Trúc Mai cũ)	Xóm Tân Mai	Bể chứa + đường ống	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	1.200		1.000	200	0	
	Công trình cấp nước tập trung xóm Ba Nhất	Xóm Ba Nhất	Bể chứa + đường ống	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	3.500	2.000	1.000	500	0	
2	Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội					240	240				
	Nội dung 02: Chi lắp đặt mới hệ thống Camera AI giám sát an ninh trật tự trên địa bàn	Xã Võ Nhai	Mua sắm khoảng 20 mắt Camera AI	Văn phòng HĐND và UBND xã	2026-2030	240	240				
II	HỢP PHẦN 2: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					7.000	4.000	2.500	500		
1	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục...					7.000	4.000	2.500	500		
	Cải tạo, sửa chữa khu ký túc xá A và ký túc xã B Trường PTDTNT THCS Nguyễn Bình Khiêm	Xóm Phú Thượng		Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp Võ Nhai	2026-2030	7.000	4.000	2.500	500	0	

**BIỂU DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 XÃ VÕ NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/9/2026 của HĐND xã Võ Nhai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
	TỔNG	24.423,0	11.412,0	10.500,0	2.511,0	0,0		
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN XÃ	20.523,0	8.056	9.994	2.473	0		
1	Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững	600,0	600	0	0	0		TC 1- quy hoạch
	Nội dung 02: Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của xã...	600,0	600	0	0	0	Phòng XD, NN & MT	
2	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu	1.290,0	1.190	0	100	0		
2.1	Nội dung 03:Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích, PCTT và tuyên truyền phổ biến, tập huấn, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai	390,0	290	0	100	0		Chỉ tiêu 2.3 - Tiêu chí 2 Hạ tầng kinh tế - xã hội
	Tập huấn, diễn tập, thực hành và đầu tư trang thiết bị thiết yếu nhằm nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai, cán bộ cấp xã	140,0	140				Phòng XD, NN & MT	
	Tập huấn, thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai cho người dân, cộng đồng	250,0	150		100	0	Phòng XD, NN & MT	
2.2	Nội dung 04: Điện chiếu sáng	900,0	900	0	0	0		Chỉ tiêu 2.5 - Tiêu chí 2 Hạ tầng kinh tế - xã hội
2.1	Sửa chữa đường điện chiếu sáng Phú Thượng cũ (giai đoạn 2)	900,0	900		0	0	Trung tâm DVTH	
3	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường	11.396,5	2.910	7.063	1.424	0		

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
3.1	Nội dung 01: Tích hợp đa giá trị , phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc	2.240,0	0	2.040	200	0		Chi tiêu 3.1, 3.2, 3.2 - Tiêu chí 3 - Phát triển kinh tế nông thôn
	Mô hình xử lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ trong nông nghiệp	1.040,0		840	200,0		Trung tâm DVTH	
	Xây dựng mô hình trồng trọt theo hướng hữu cơ	600,0		600			Trung tâm DVTH	
	Xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học	600,0		600			Trung tâm DVTH	
3.2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	200,0	0	200	0	0		Chi tiêu 3.2 - tiêu chí số 3 -Phát triển kinh tế nông thôn
	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh và phương án liên kết đối với HTX	200,0	0	200	0	0	Phòng Kinh tế	
3.3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	700,0	0	500	200	0		
	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm, cấp mã số vùng trồng	700,0		500	200	0	Phòng XD, NN & MT	
3.4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh...	1.200,0	500	500	200	0		Chi tiêu 3.4 - tiêu chí số 3 -Phát triển kinh tế nông thôn

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
	Phát triển sản phẩm OCOP	1.200,0	500	500	200	0	Phòng XD, NN & MT	
3.5	<i>Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương...</i>	400,0	100	300	0	0		Chi tiêu 3.10 - tiêu chí số 3 -Phát triển kinh tế nông thôn
	Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề.	400,0	100	300		0	Các cơ quan, đơn vị	
3.6	<i>Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa...</i>	5.506,5	1.910	2.923	674	0		Chi tiêu 3.4,3.5 - tiêu chí số 3 -Phát triển kinh tế nông thôn
	Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn; đẩy mạnh chuyển đổi số; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP....	4.906,5	1.610	2.623	674	0	Phòng XD, NN&MT và Phòng Văn hoá	
	Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	600,0	300	300			Phòng XD, NN & MT	
3.7	<i>Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử...</i>	900,0	300	500	100	0		Chi tiêu số 3 - Tiêu chí số 7 -Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số
	Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản, đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững	900,0	300	500	100	0	Phòng Kinh tế	
3.8	<i>Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo...</i>	250,0	100	100	50	0		
	Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.	250,0	100	100	50		Trung tâm DVTH	Chi tiêu 3.7 - tiêu chí số 3 -Phát triển kinh tế nông thôn
4	Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới	354,0	117	125	112	0		

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
	<i>Nội dung 04: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở</i>	354,0	117	125	112	0	VP HĐND&UBND xã	Chỉ tiêu 10.1 - Tiêu chí số 10 - Tiếp cận pháp luật và An ninh Quốc phòng
	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	242,0	117	125				
	Hoà giải ở cơ sở	112,0			112	0		
5	Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn	600,0	100	400	100	0		
	<i>Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”</i>	600,0	100	400	100	0		Chỉ tiêu số 7 - Tiêu chí số 7 - Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số
	Phát triển và nhân rộng mô hình thôn thông minh	600,0	100	400	100	0	Phòng Văn hóa - Xã hội	
6	Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn	1.361,0	391	700	270	0		
6.1	<i>Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu...</i>	750,0	250	300	200	0		Tiêu chí số 8 - Môi trường và cảnh quan nông thôn
	Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện với môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn	590,0	250	240	100	0	Phòng XD, NN & MT	
	Giám sát, đánh giá chất lượng nước sạch nông thôn; áp dụng Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tại Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 12 năm 2025 trong việc xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.	60,0		60			Phòng XD, NN & MT	Chỉ tiêu 6.3 - Tiêu chí số 6 - Giảm nghèo và an sinh xã hội
	Tuyên truyền thực hiện chỉ tiêu nước sạch nông thôn, vận động người dân tham gia quản lý, bảo vệ, sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung và thực hiện các giải pháp thu, trữ, xử lý nước đạt chuẩn hộ gia đình	100,0			100			
6.2	<i>Nội dung 03: Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; trồng cây xanh, xây dựng thí điểm mô hình "nông nghiệp xanh"</i>	400,0	50	300	50	0		Tiêu chí số 8 - Môi trường và cảnh quan nông thôn

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
	Trồng cây xanh (Gồm cây giống, phân bón)	400,0	50	300	50	0	Phòng XD, NN & MT	
	Trang bị thùng rác, chế phẩm sinh học để cải tạo cảnh quan, vệ sinh môi trường	500,0	300	200			Phòng XD, NN & MT	
6.3	Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn...	211,0	91	100	20	0		
	Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.	211,0	91	100	20	0	Phòng XD, NN & MT, Phòng Văn hoá - xã hội	Chỉ tiêu 6.7 - Tiêu chí số 6 - Giảm nghèo và an sinh xã hội
7	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	2.628,0	2.098	300	230	0		
7.1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới	280,0	150	100	30	0		
	Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	180,0	50	100	30	0	Ủy ban MTTQ	Chỉ tiêu 6.1 - Tiêu chí số 6 - Giảm nghèo và an sinh xã hội
	Tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới	100,0	100				Ủy ban MTTQ	
7.2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững", thực hiện các đề án	998,0	998	0	0	0	Hội Nông dân	Chỉ tiêu 3.8 - tiêu chí số 3 -Phát triển kinh tế nông thôn
	Hội nghị Tập huấn tuyên truyền xây dựng Tổ Hội Nông dân nghề nghiệp	188,0	188	0	0	0	Hội Nông dân	
	Kinh phí cấp giấy chứng nhận và tiền thưởng cho hộ SXKD giỏi	600,0	600	0	0	0	Hội Nông dân	
	Đánh giá hộ SXKD giỏi	90,0	90	0	0	0	Hội Nông dân	
	Hỗ trợ ra mắt Tổ Hội nông dân nghề nghiệp	120,0	120	0	0	0	Hội Nông dân	

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
7.3	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	950,0	950	0	0	0	Hội LH Phụ nữ	Chi tiêu 6.4 - tiêu chí số 6 -Giảm nghèo và An sinh xã hội
	Truyền thông, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi	230,0	230				Hội LH Phụ nữ	
	Nâng cao năng lực cho cán bộ Hội LHPN các cấp, cán bộ các ngành và lực lượng nòng cốt tại cơ sở	50,0	50				Hội LH Phụ nữ	
	Triển khai các hoạt động nhằm hỗ trợ các gia đình đạt các tiêu chuẩn của cuộc vận động, góp phần xây dựng nông thôn mới	250,0	250					
	Xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình	240,0	240					
	Theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Cuộc vận động	180,0	180					
7.4	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”.	400,0	0	200	200	0		
	Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”.	400,0		200	200	0	Đoàn thanh niên	
8	Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	569,5	0	532	38	0		
	Nội dung 02: Xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.	569,5	0	532	38	0		Chi tiêu số 10.2, 10.3 - Tiêu chí số 10 - Tiếp cận pháp luật và An ninh Quốc phòng
	Chi bồi dưỡng cho các Khu dân cư trên địa bàn xã tổ chức họp, bình xét xóm đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh trật tự”	72,0		72	0	0	Văn phòng HĐND và UBND	
	Chi kinh phí duy trì, bảo dưỡng hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự và Hệ thống Camera AI	497,5	0	460	37,5	0	Văn phòng HĐND và UBND	
9	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1.724,0	650	874	200	0		

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
9.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;	600,0	300	200	100	0		
	Tập huấn, điều tra rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;	200,0	200				Phòng XD, NN & MT	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	400,0	100	200	100		Phòng XD, NN & MT	
9.2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN...	550,0	150	400	0	0		
	Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	550,0	150	400		0		
9.3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	324,0	100	174	50	0		
	Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	324,0	100	174	50	0	Các cơ quan, đơn vị	
9.4	Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” ...	250,0	100	100	50	0		
	Tổ chức triển khai phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN”	250,0	100	100	50	0	Các cơ quan, đơn vị	
II	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	3.900,0	3.356	506	38	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	
1	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.150,0	1.871,0	279,0	-	-		
1.1	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào DTTS và MN	250,0	218,0	32,0	-	-		
	Hỗ trợ học nghề	250,0	218,0	32	0	0		

STT	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030					Cơ quan, Đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu/ tiêu chí
		Tổng	NSTW	NSDP		Nguồn vốn khác		
				NS tỉnh	NS xã			
1.2	Bồi dưỡng, đào tạo nhân lực	600,0	522,0	78,0	-	-		
	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc	100,0	87,0	13	0	0		
	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	500,0	435,0	65	0	0		
1.3	Nâng cao chất lượng dân số	800,0	696,0	104,0	-	-		
	Nội dung số 02: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS &MN	300,0	261,0	39				
	Nội dung số 03: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS	500,0	435,0	65				
1.4	Thực hiện bình đẳng giới và giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	500,0	435,0	65,0	-	-		
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	500,0	435,0	65				
2	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1.750,0	1.485	227	38	-		
2.1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;	250,0	205,0	32	13			
2.2	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN.	500,0	410,0	65	25			
2.3	Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp khó khăn, có khó khăn đặc thù...	500,0	435,0	65				
2.4	Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.	500,0	435,0	65				